



Sinh kế bền vững cho người dân Đồng bằng sông Cửu Long

○ LÊ MINH TRẦN

Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL đang được triển khai thực hiện, đáp ứng yêu cầu cấp thiết đối với cuộc sống của người dân.

Đồng bằng sông Cửu Long nằm ở cực Nam của Tổ quốc, gồm 12 tỉnh và một thành phố trực thuộc trung ương, chiều dài giáp biển khoảng 700 km. Đây là một trong những đồng bằng lớn, phì nhiêu của vùng Đông Nam Á và thế giới với hệ thống sông ngòi chằng chịt. ĐBSCL là vùng có ý nghĩa chiến lược trong phát KT-XH của đất nước. Tăng trưởng kinh tế duy trì ổn định ở mức khá, bình quân của vùng ước đạt 8,87%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng chiếm 33,2%, công nghiệp đóng góp 9,3% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.

Trong nhiều tháng nay, tình hình khô hạn và xâm nhập mặn tại các tỉnh ĐBSCL đang ở mức báo động. Hầu hết cửa sông, ven biển nước mặn đều lấn sâu vào đất liền từ 40-60 km, độ mặn đo được từ 4-12 g/l. Theo dự báo trong những năm tới, mực nước biển sẽ ngày một dâng cao, khả năng xâm nhập mặn sẽ rất lớn. Lưu lượng nước thượng nguồn về bị giảm sút sẽ không đủ lưu lượng đẩy mặn, nước mặn sẽ xâm nhập

sâu vào nội địa gây khó khăn lớn tới sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân, việc xây dựng 11 bậc thang thủy điện trên dòng chính và các đập thủy điện trên dòng nhánh sẽ tác động đến dòng chảy mùa lũ và mùa cạn.

Hiện tại, toàn vùng có khoảng 4526 nhà máy nước với tổng công suất của các nhà máy nước khoảng 985.017 m³/ngày đêm, trong đó nước mặt chiếm 55-60% tổng công suất. Ngoài ra, trên toàn vùng hiện có khoảng 36 KCN tập trung đang hoạt động, với tổng nhu cầu dùng nước khoảng 82.000 m³/ngày đêm. Lượng nước thải từ các khu công nghiệp này khoảng gần 70.000m³/ ngày, đây là một trong những nguồn có thể tác động xấu đến chất lượng nguồn nước. Theo quy hoạch đến năm 2020, toàn vùng ĐBSCL có khoảng 69 KCN đi vào hoạt động.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Chính phủ và Quốc hội đã chỉ đạo và ban hành nhiều quyết sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng thông tin, dữ liệu TNN, bảo đảm phát

triển bền vững TNN, phòng chống, giảm thiểu tác hại do nước gây ra, và phân bổ công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, TNN. Nguồn nước mặt vùng ĐBSCL hiện nay, đang bị suy giảm do hoạt động xây dựng các công trình thủy điện đầu nguồn dẫn đến xâm nhập mặn đang ngày càng xâm nhập sâu vào vùng đồng bằng. Để phục vụ công tác quản lý TNN cần phải kiểm soát chặt chẽ xu thế diễn biến nguồn nước nói chung, nguồn nước mặt nói riêng, đặc biệt về mùa cạn, cũng như giám sát các tác động đến nguồn nước như hoạt động khai thác, sử dụng nước, hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, xâm nhập mặn vào vùng đồng bằng. Mặc dù, vùng ĐBSCL đã có một số trạm quan trắc thủy văn, quan trắc xâm nhập mặn, tuy nhiên với mục đích để dự báo, cảnh báo lũ nên tần suất, công nghệ quan trắc không bảo đảm để giám sát được cho mục đích quan trắc, giám sát và quản lý TNN. Xâm nhập mặn trên các sông ngày càng gia tăng và

có diễn biến phức tạp đang ngày càng ăn sâu vào vùng đồng bằng, các quan trắc mặn hiện có tập trung ở vùng ven biển không đáp ứng được nhu cầu kiểm soát mặn ngày càng xâm nhập sâu vào vùng ĐBSCL. Vì vậy, cần tăng cường bổ sung các trạm quan trắc, giám sát mặn để kiểm soát xâm nhập mặn vào đồng bằng.

Do phát triển KT-XH, ngày càng nhiều công trình, nhà máy cũng như các hoạt động sản xuất xả nước thải vào nguồn nước. Việc quản lý, bảo vệ TNN đòi hỏi phải có đủ thông tin về chất lượng nước để có những giải pháp kịp thời khi xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước. Hiện nay, ở ĐBSCL đã có 60 điểm đo chất lượng nước, tuy nhiên tần suất lấy mẫu chỉ là 1 lần/tháng, vì vậy không đáp ứng được nhu cầu kiểm soát chất lượng nước. Việc tăng cường, bổ sung các trạm quan trắc, giám sát chất lượng nước ở các khu vực có nhiều hoạt động xả nước thải vào nguồn nước để có những thông tin số liệu cơ bản phục vụ đánh giá tác động của các hoạt động này là rất cần thiết để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ TNN.

Các tác động của BĐKH ở Việt Nam rất nghiêm trọng, là một thách thức đối với việc xóa đói giảm nghèo, thực hiện các mục tiêu của thiên niên kỷ và phát triển đất nước bền vững. Các ngành và các vùng dễ bị tổn thương nhất với BĐKH là TNN, nông nghiệp, an ninh lương thực, sức khỏe cộng đồng, và hệ sinh thái các vùng đồng bằng ven biển. Để quy hoạch các giải pháp chống chịu BĐKH tổng hợp và sinh kế bền vững của người dân sống phụ thuộc vào nguồn cấp nước từ NDĐ ở ĐBSCL cần phải có

các thông tin về: Sinh kế bền vững của người dân phụ thuộc mạnh vào việc khai thác NDĐ, đặc biệt là người dân vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa. Theo thống kê có khoảng 4,5 triệu người phụ thuộc vào NDĐ cho ăn uống ở ĐBSCL. Toàn vùng có 553.135 lỗ khoan khai thác với tổng lưu lượng là 1.923.681 m³/ngày. Số lượng lỗ khoan khai thác có lưu lượng nhỏ hơn 200 m³/ngày là 552.203 lỗ khoan, số lỗ khoan có lưu lượng lớn hơn 200 m³/ngày chỉ có 932 lỗ khoan. Các lỗ khoan khai thác NDĐ chủ yếu tập trung khai thác nước ở tầng qp2-3 (417.010 lỗ khoan), trong khi ở 6 tầng chứa nước còn lại chỉ có hơn 100.000 lỗ khoan khai thác. Tổng lượng NDĐ khai thác của toàn vùng ĐBSCL là 1.923.681 m³/ngày. Khai thác từ tầng qp2-3 là 977.514 m³/ngày. Trong đó cho nhu cầu sinh hoạt là 801.730 m³/ngày, cho sản xuất nông nghiệp 769.619 m³/ngày và cho sản xuất công nghiệp là 352.332 m³/ngày. Việc khai thác NDĐ còn nhiều điểm chưa hợp lý, thiếu kiểm soát đã phần nào gây tác động xấu tới TNN dưới đất. Điều này thể hiện qua tốc độ suy giảm cao độ mực NDĐ và lượng tích trữ nước NDĐ hằng năm. Thí dụ, năm 2000 là 515 triệu m³ và năm 2010 giảm còn 337 triệu m³, điều này có nghĩa là tổng lượng tích trữ NDĐ hằng năm đang bị giảm với một tốc độ trung bình là 77 triệu m³/năm.

Mạng quan trắc TNN dưới đất vùng ĐBSCL đóng vai trò quan trọng trong việc thu thập và cung cấp thông tin đánh giá diễn biến số lượng và chất lượng NDĐ theo không gian và thời gian. Các thông tin quan trắc đã giúp nâng cao độ chính xác các đánh giá về

mức độ ảnh hưởng của khai thác nước đến TNN dưới đất. Thực tế cho thấy, thông tin quan trắc đầy đủ sẽ làm giảm rủi ro đầu tư, nâng cao chất lượng các kết quả đánh giá TNN, làm rõ các ảnh hưởng trong đó có ảnh hưởng của BĐKH, của biến động khai thác nước xuyên biên giới đến NDĐ vùng ĐBSCL. Vì vậy, đầu tư nâng cấp và xây dựng bổ sung mạng quan trắc NDĐ để cung cấp thông tin, phục vụ kiểm soát khai thác NDĐ hiệu quả, làm rõ các tác động của BĐKH, khai thác nước của các quốc gia thượng nguồn chung biên giới tới TNN dưới đất vùng ĐBSCL là hết sức cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn lớn. Việc sử dụng nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để nâng cấp và xây mới mạng quan trắc TNN dưới đất vùng ĐBSCL có hiệu quả.

Hiện nay, ĐBSCL đang đối mặt với một thách thức to lớn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến phát triển KT-XH đó là vấn đề xói lở bờ sông và bờ biển. Theo các báo cáo về đánh giá về thực trạng sạt lở bờ biển tại các tỉnh ven biển ĐBSCL thì có hàng trăm điểm bờ biển, bờ sông bị sạt lở nghiêm trọng, làm mất hàng nghìn hecta đất hằng năm. Xói lở bờ biển xảy ra đã phá hủy nhiều công trình xây dựng, khu dân cư, đường giao thông và làm mất đi nhiều diện tích đất canh tác. Bồi tụ bờ biển gây ra sa bồi luồng tàu, bến cảng, bồi lấp cửa sông, làm giảm đi khả năng thoát lũ, gây ngập úng trên diện rộng. Hơn nữa, BĐKH làm nước biển dâng và mặt trái của các hoạt động phát triển KT-XH đã gây ra nhiều tác động tiêu cực như mất cân bằng bùn cát, suy giảm rừng ngập mặn ven biển đang làm gia tăng tình trạng xói lở

bờ sông, bờ biển kể cả về cường độ và tính phức tạp.

Tình trạng xói lở bờ biển khu vực ĐBSCL đang có diễn biến hết sức phức tạp với cường độ ngày càng tăng. Tại Cà Mau, theo thống kê của các cơ quan chức năng, mỗi năm sạt lở khoảng 900 ha đất, trong đó phần lớn diện tích đất ven biển. Tại tuyến bờ biển Tây tỉnh Cà Mau có chiều dài khoảng 93 km, trong đó 8 km đang bị sạt lở nghiêm trọng. Tuyến bờ biển Đông có chiều dài khoảng 150 km, nhiều đoạn đã bị xói lở, ăn sâu vào đất liền, gây sạt lở từ 10 m đến hơn 30 m, trong đó cửa Gành Hào và Hố Gui là hai nơi sạt lở nghiêm trọng nhất. Hậu quả của tình trạng xâm thực là hàng ngàn ha rừng phòng hộ đã bị cuốn trôi ra biển; hàng trăm công trình phúc lợi xã hội, cơ sở hạ tầng nông thôn, nhà ở của người dân bị phá hủy. Tại Bạc Liêu, cũng xảy ra tình trạng biển xâm thực, gây sạt lở nhiều khu vực bờ biển. Trên các tuyến biển Bạc Liêu, có trên 30 điểm thường xuyên bị sạt lở, nghiêm trọng nhất là cửa biển Gành Hào (huyện Đông Hải), cửa biển Nhà Mát (TP. Bạc Liêu). Tại Trà Vinh, tình trạng xâm thực cũng diễn ra rất phức tạp, tập trung tại khu vực bờ biển huyện Duyên Hải. Theo số liệu của Hạt Kiểm lâm huyện Duyên Hải, trong vài năm trở lại đây, trên 10 ha rừng phòng hộ của huyện đã bị biển xâm thực. Đặc biệt, tại xã Hiệp Thành, trong 10 năm qua, trên 30 ha đất nông nghiệp và rừng phòng hộ của xã đã bị cuốn trôi ra biển, cả một đoạn đê dài trên 3 km bị phá hủy. Ít nghiêm trọng hơn Cà Mau, Bạc Liêu, Trà Vinh nhưng ở các tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng... tình trạng xâm thực gây sạt lở bờ biển cũng

xảy ra tại nhiều điểm ven biển ảnh hưởng đến đời sống của người dân ven biển.

Trước thực trạng xói lở bờ sông, bờ biển đang diễn ra hết sức nghiêm trọng, Nhà nước và chính quyền địa phương đã có những cố gắng phòng chống sạt lở. Nhiều địa phương đã áp dụng giải pháp công trình như kè cứng vùng bờ để tránh sạt lở. Đây là giải pháp có suất đầu tư cao, chưa thực sự bền vững, hiệu quả tại một số khu vực, không phù hợp với xu thế chung được nhiều nước hiện nay hướng tới là áp dụng các biện pháp "thân thiện với môi trường" và "trả lại không gian cho sông". Việc nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp phù hợp để hạn chế sạt lở bờ sông, bờ biển, suy thoái rừng ngập mặn là cần thiết và cấp bách.

Thiết lập mạng quan trắc giám sát TNN mặt sẽ giúp cải thiện chất lượng thông tin, số liệu về tình hình khai thác sử dụng nước mặt cũng như tình hình biến động của dòng chảy trong sông. Mạng quan trắc, giám sát khi đi vào vận hành sẽ góp phần thúc đẩy các hành động nhanh chóng kịp thời đối phó với các tình huống bất thường liên quan đến nguồn nước như suy giảm nguồn nước, ô nhiễm nước, nhiễm mặn, lũ lụt, hạn hán qua đó bảo vệ trực tiếp lợi ích và sinh kế của người dân. Khi có thông tin dự báo, cảnh báo sớm các công tác đối phó như phòng tránh, di dời dân đến nơi an toàn, có thể giảm rõ rệt số người bị ảnh hưởng, giảm bớt được thiệt hại người và của. Đặc biệt, tại ĐBSCL, nơi có khoảng 1,92 triệu ha đất nông nghiệp với sinh kế chính là canh tác nông nghiệp nuôi sống khoảng 17 triệu người thì việc giữ

gìn nguồn nước luôn được coi là công tác ưu tiên hàng đầu. Đây chính là hiệu quả KT-XH rất lớn của dự án, mặc dù khó tính toán cụ thể bằng tiền

Bên cạnh đó, việc có đầy đủ các dữ liệu về nguồn nước giúp cho các cấp quản lý TNN và các đơn vị sử dụng nước có thể hiểu rõ hơn được các tác động của việc khai thác sử dụng nước đến nguồn nước, qua đó đưa ra được các biện pháp sử dụng nước tối ưu, tối đa hóa lợi ích kinh tế của nguồn nước, đồng thời không làm suy giảm đến môi trường cũng như tính toàn vẹn của nguồn nước trong tương lai. Vì vậy, giữa chi phí đầu tư cho Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL so với các lợi ích có thể đạt được, chúng ta thấy đầu tư vào lĩnh vực quan trắc TNN sẽ cho hiệu quả kinh tế cao khi thông tin được thu thập một cách hiện đại, đồng bộ.

Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL có tác động tích cực đến xã hội, góp phần bảo vệ thành quả lao động, sản xuất của toàn xã hội, không những giảm nhẹ thiệt hại và ổn định đời sống của hàng chục triệu dân cư trong khu vực Dự án mà còn tạo ra điều kiện cho Bộ TN&MT tăng cường năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ. Ngoài ra có thể có một số tác động đến xã hội khác của Dự án như lấy đất để xây dựng các trạm quan trắc, tuy nhiên địa điểm xây dựng mới sẽ được tham vấn kỹ lưỡng với người dân và chính quyền địa phương để giảm thiểu tối đa các trường hợp phải giải phóng mặt bằng, gây xáo trộn đời sống của người dân. ■